



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Ngày 31/12/2025	22,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-	2.6%

DT thuần Q4/25
654
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 194 42.1%
YoY: ▲ 399 156%

LN thuần Q4/25
0
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q4/25
3.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.03 -20.8%
YoY: ▼2.97 -43.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
84.2%
YoY: +/-▲ 0.6%

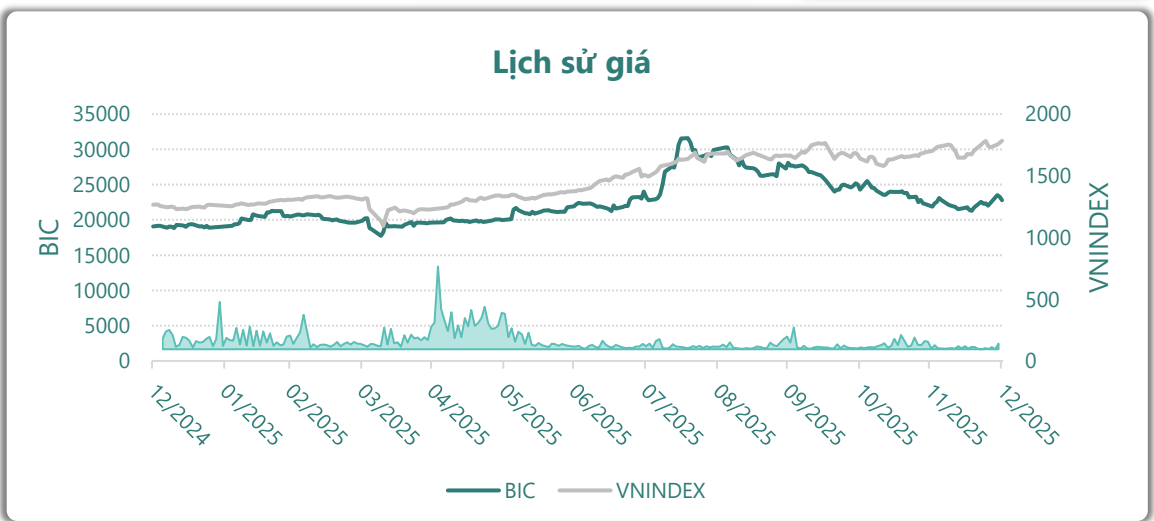
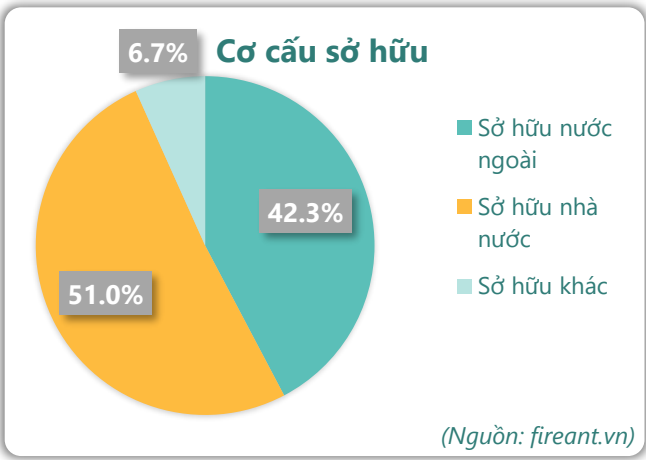
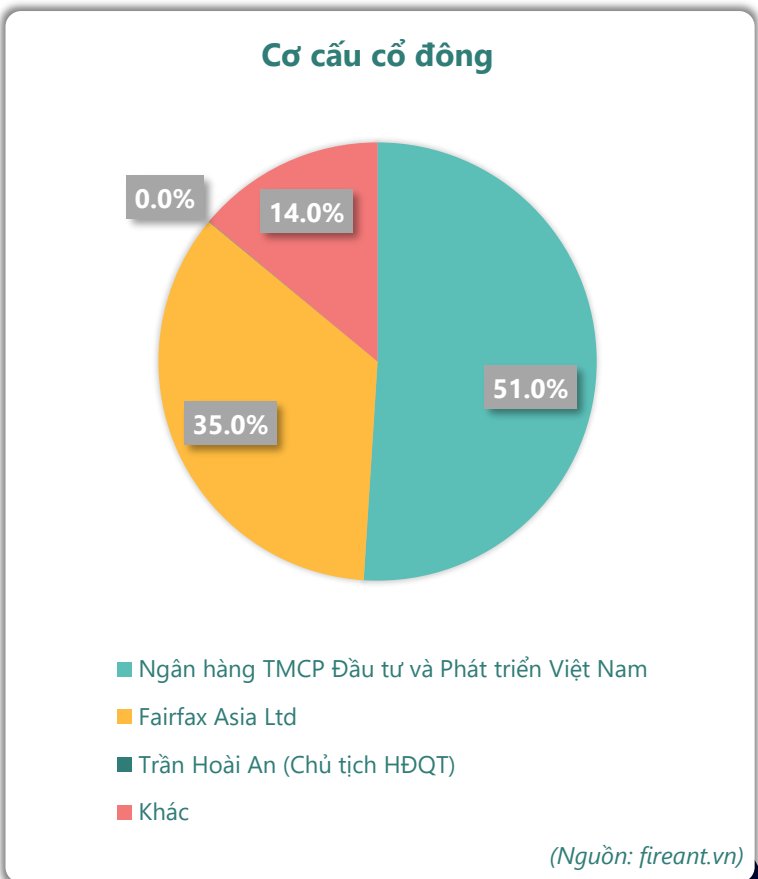
ROE 2025

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,740 - 31,594
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	189,020
Sở hữu nước ngoài	42.3%
Beta	0.54
EPS	
P/E	

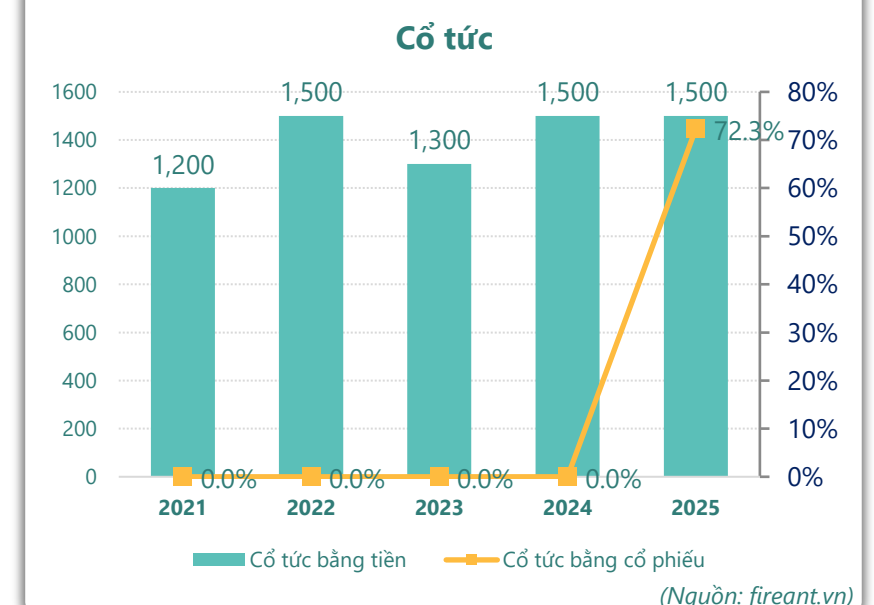
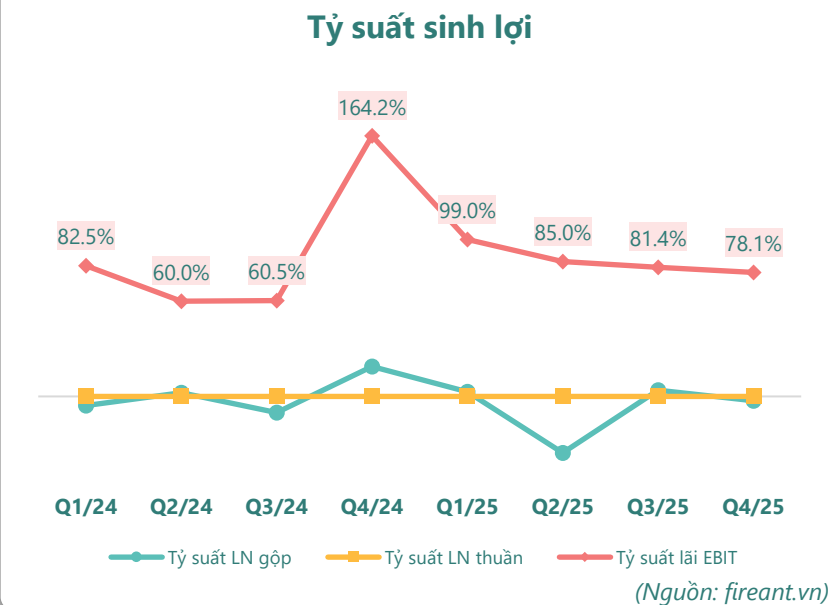
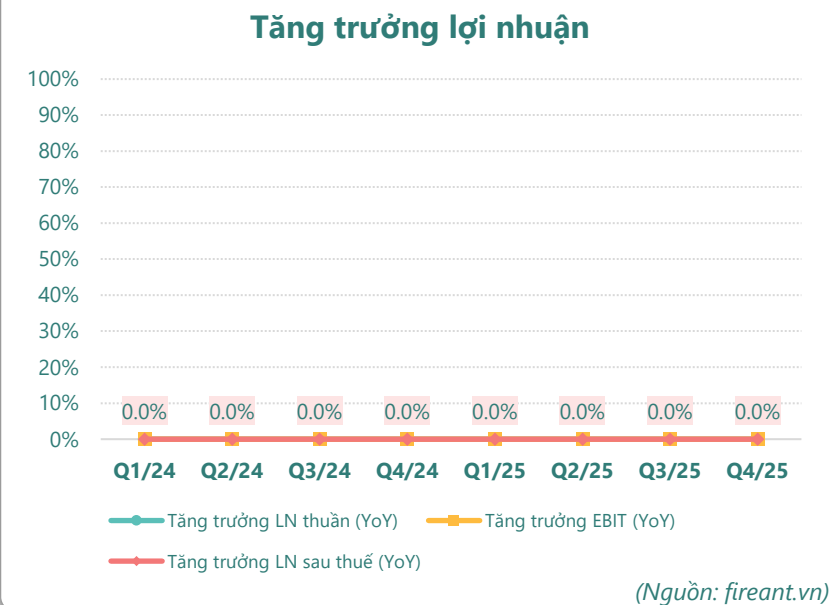
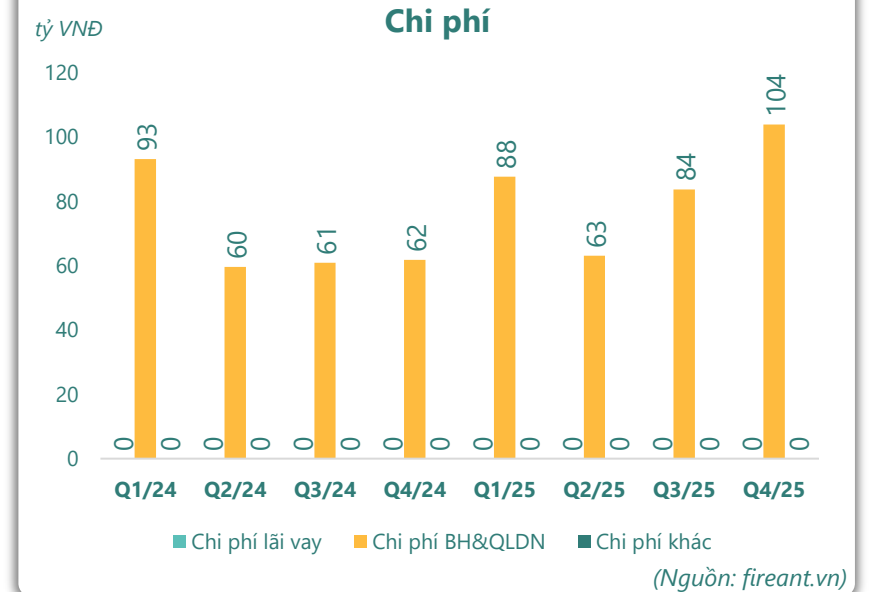
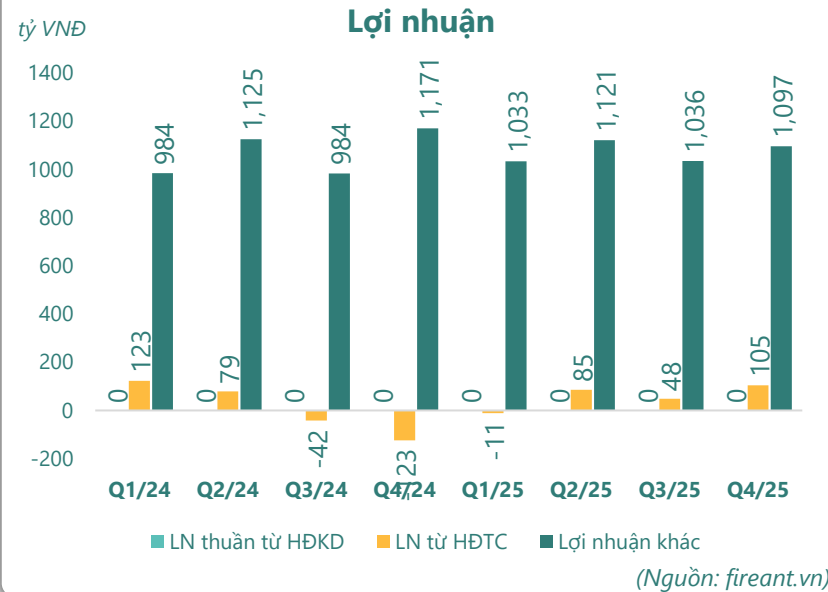
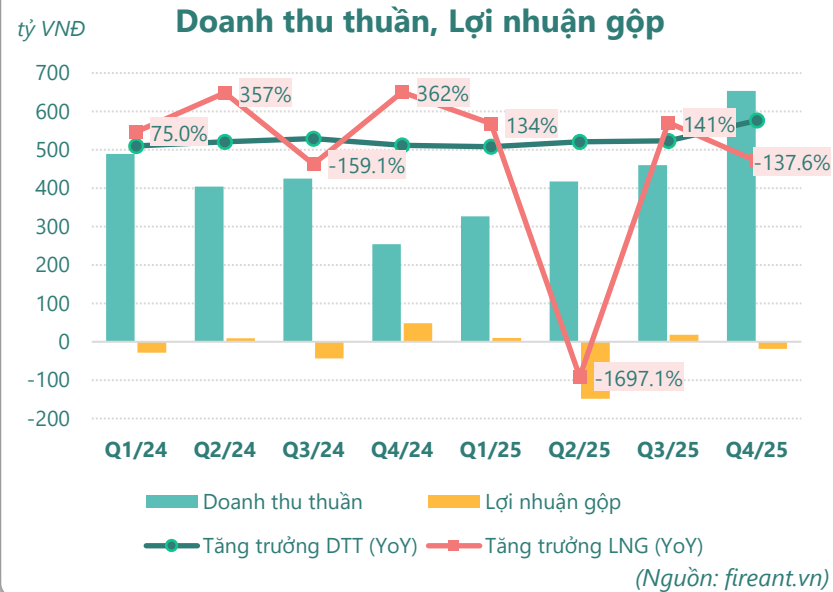
DT thuần 2025
1,859
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 278 17.6%

LN thuần 2025
0
tỷ VNĐ

LN sau thuế 2025
8.93
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.4 -59.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

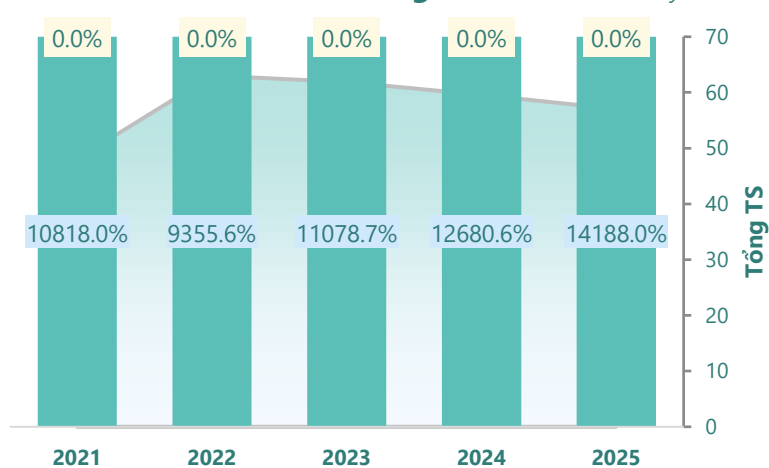




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

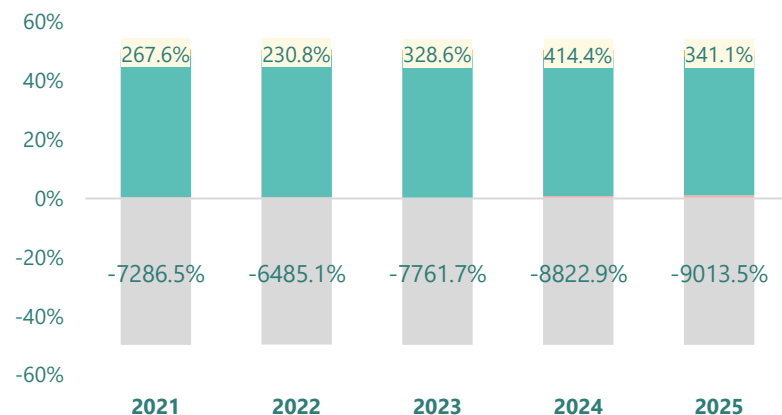
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

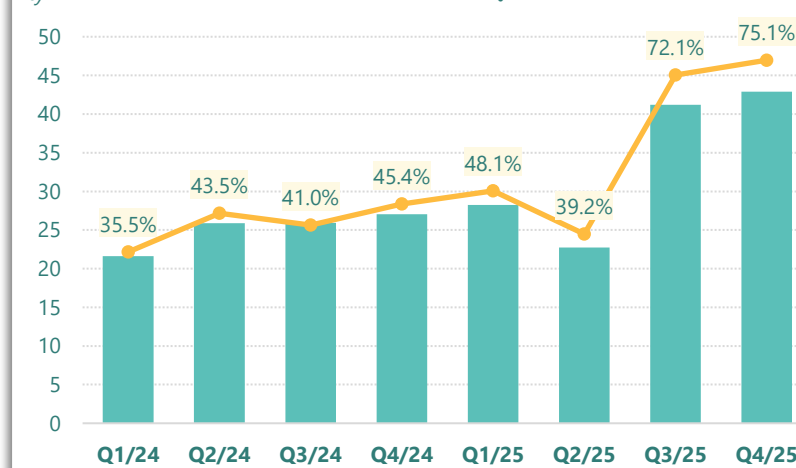


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

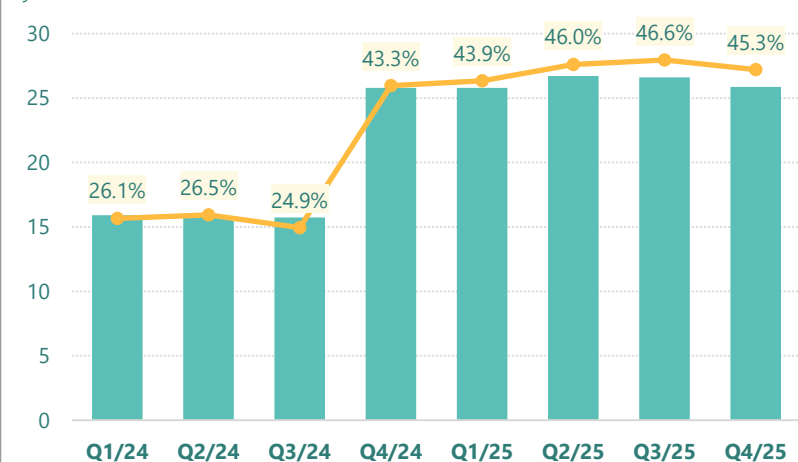


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

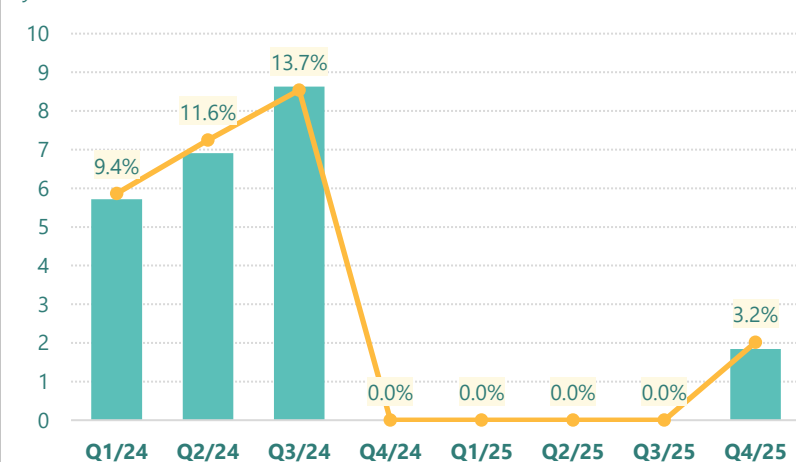


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

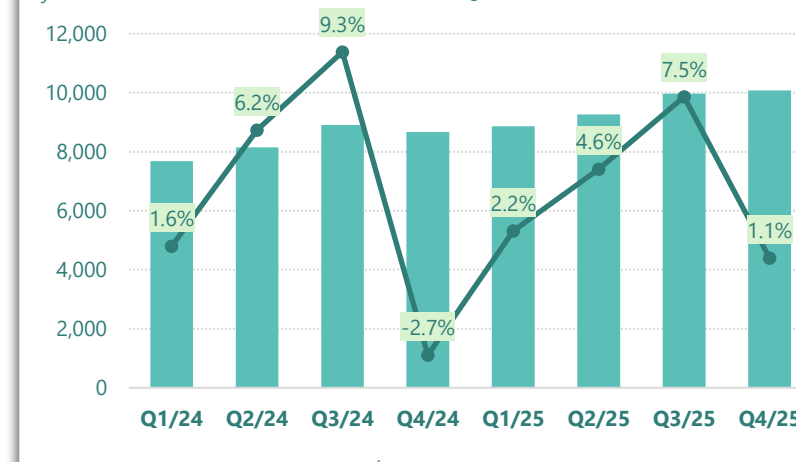


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

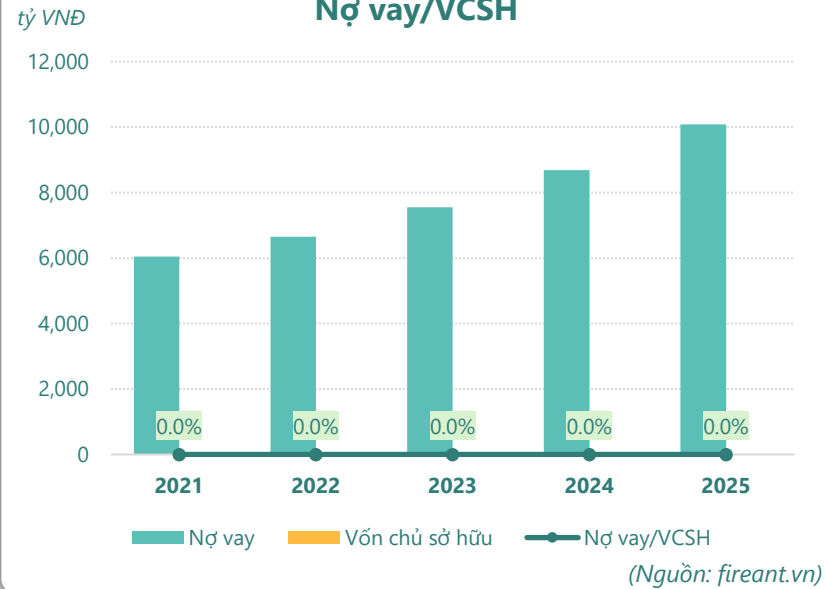
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

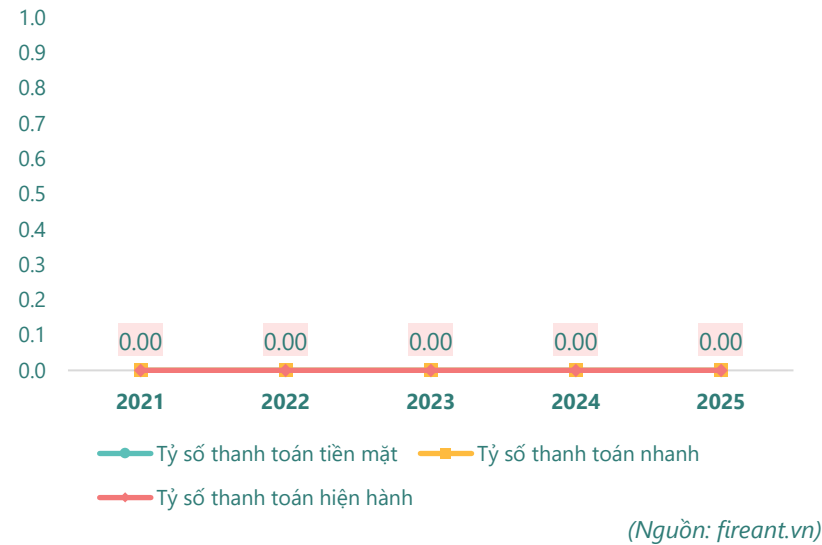


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

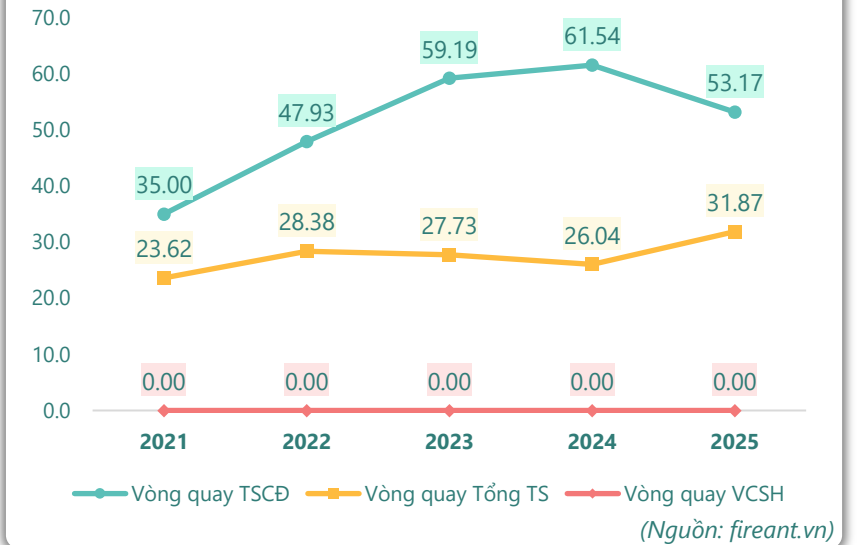
Nợ vay/VCSH



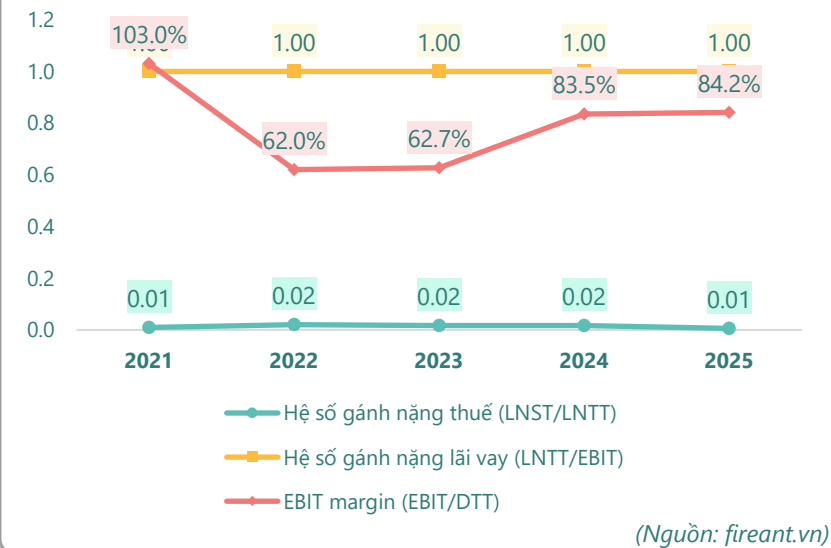
Chỉ số thanh khoản



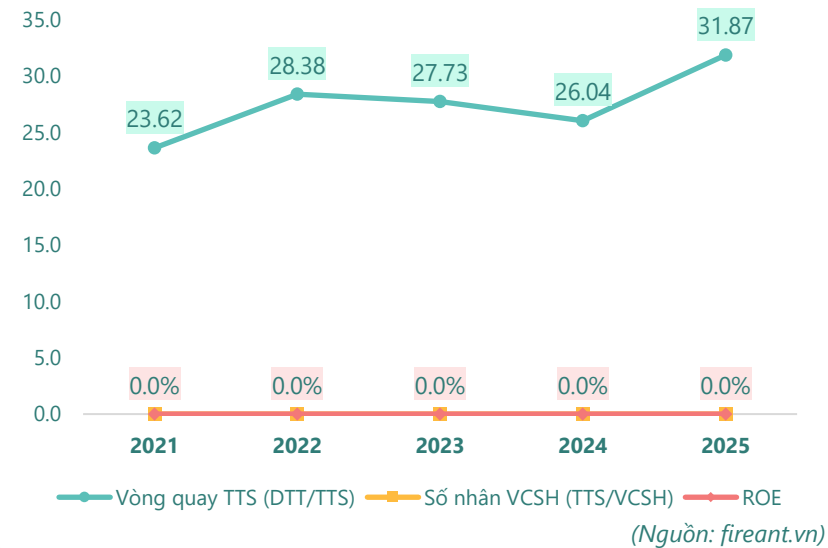
Vòng quay tài sản



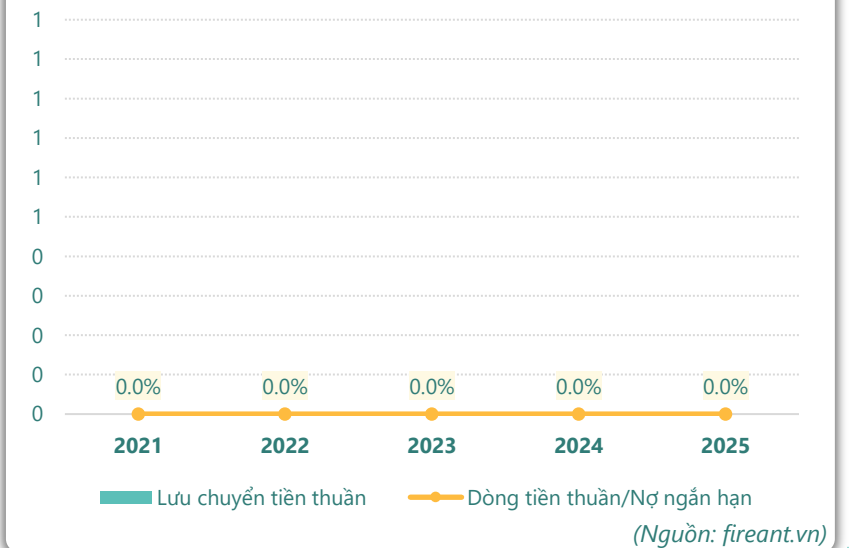
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	654	255	156%	1,859	1,581	17.6%
Giá vốn hàng bán	567	330	71.9%	1,770	1,554	13.9%
Lợi nhuận gộp	-18.0	48.0	-138%	-139	-17.8	-679%
Doanh thu HĐTC	105	-123	185%	227	45.0	405%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	84.9	60.6	40.1%	273	233	16.9%
Chi phí QLDN	19.1	1.25	1429%	66.0	42.4	55.6%
LN thuần từ HĐKD	0	0.00		0	0	
Lợi nhuận khác	1,097	1,171	-6.4%	4,286	4,264	0.5%
LN trước thuế	511	418	22.2%	1,564	1,321	18.4%
Lợi nhuận sau thuế	3.95	6.92	-43.0%	8.93	22.3	-59.9%
LNST của CĐ cty mẹ	353	303	16.4%	1,049	887	18.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	106	69.1	89.6	107	81.5	152
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	69.1	89.5	107	81.5	152	105

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	57.1	59.6	-4.2%
Tài sản ngắn hạn	8,096	7,555	7.2%
Tiền và tương đương tiền	105	89.6	16.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,892	4,980	-1.8%
Hàng tồn kho	195	247	-21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.21	0.04	24355%
Tài sản dài hạn	0	0	
Phải thu dài hạn	0.30	0.23	29.9%
Tài sản cố định	42.9	27.0	58.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.9	25.8	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	57.1	59.6	-4.2%
Nợ phải trả	0	0	
Nợ ngắn hạn	0	0	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10,080	8,684	16.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,484	5,549	16.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	3,464	3,117	11.1%
Kinh phí và quỹ khác	211	172	22.7%

(Nguồn: fireant.vn)

